

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Ông Mai Thúc Định	Ủy viên
Ông Bùi Tố Hùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Ủy viên
Bà Mai Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thúc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Mai Văn Bình
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Số: /2012/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
của Công ty Cổ phần Bao bì PP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì PP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/8/2012, từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Như trình bày tại thuyết minh 4.2, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao bì PP (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch (Công ty con). Chúng tôi cũng đã phát hành:

- + Báo cáo kết quả công tác soát xét số 108/2012/BCTC-VAHP ngày 13/8/2012 đưa ra kết luận đảm bảo vừa phải, ngoại trừ ảnh hưởng của việc thực hiện nghĩa vụ thuế bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Chúng tôi không thể xác định sự hợp lý của số dư các khoản mục tương ứng, cũng như không thể đưa ra những đánh giá đầy đủ về ảnh hưởng tiềm tàng của vấn đề đã nêu trong Báo cáo kết quả công tác soát xét nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty.
- + Báo cáo kết quả công tác soát xét số 116/2012/BCTC-VAHP ngày 15/8/2012 đưa ra kết luận đảm bảo vừa phải có lưu ý đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy còn sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0388/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1436/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		76.983.102.128	99.258.369.133
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.220.290.374	25.453.336.121
1. Tiền	111		2.628.290.374	1.003.336.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.592.000.000	24.450.000.000
III- Các khoản phải thu	130		30.566.167.086	31.029.949.646
1. Phải thu khách hàng	131		31.289.048.177	31.420.471.746
2. Trả trước cho người bán	132		39.507.618	96.202.003
5. Các khoản phải thu khác	135	6	20.964.225	219.731.843
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(783.352.934)	(706.455.946)
IV- Hàng tồn kho	140		35.640.352.621	41.571.553.626
1. Hàng tồn kho	141	7	35.640.352.621	41.571.553.626
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		556.292.047	1.203.529.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.636.364	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.038.692	779.284.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	316.105.600	264.780.876
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	160.511.391	159.464.837
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260+270)	200		43.293.907.907	42.221.940.476
II- Tài sản cố định	220		39.775.438.371	38.454.124.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	32.273.826.725	29.080.194.244
- Nguyên giá	222		126.597.659.779	121.752.267.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.323.833.054)	(92.672.073.553)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.714.572.382	3.755.242.882
- Nguyên giá	228		4.067.050.050	4.067.050.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(352.477.668)	(311.807.168)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.787.039.264	5.618.687.023
V- Tài sản dài hạn khác	260		14.538.452	22.246.892
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	14.538.452	22.246.892
VI- Lợi thế thương mại	270	14	3.503.931.084	3.745.569.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		120.277.010.035	141.480.309.609

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		45.695.230.490	66.750.092.490
I- Nợ ngắn hạn	310		39.584.774.431	62.737.015.753
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	6.704.084.032	43.068.502.890
2. Phải trả người bán	312		22.106.947.954	14.281.473.526
3. Người mua trả tiền trước	313		263.649.226	276.822.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.489.403.357	670.574.327
5. Phải trả người lao động	315		876.173.631	1.475.926.561
6. Chi phí phải trả	316	18	283.669.688	390.424.506
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	1.121.345.488	1.391.995.322
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.739.501.055	1.181.296.055
II- Nợ dài hạn	330		6.110.456.059	4.013.076.737
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.500.000.000	3.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	1.980.982.322	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		629.473.737	513.076.737
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		72.527.501.714	72.976.228.431
I- Vốn chủ sở hữu	410		72.527.501.714	72.976.228.431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	16.450.600.000	16.450.600.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	20	(2.135.959.775)	(1.651.780.745)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	11.449.311.037	7.207.759.310
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	2.693.330.000	2.102.220.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	5.270.220.452	10.067.429.866
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	21	2.054.277.831	1.753.988.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	540		120.277.010.035	141.480.309.609

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN/HN

CHỈ TIÊU	ĐVT	30/6/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	1.234,21	1.239,62

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thúy Hiền

Mai Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Mẫu số B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	126.268.324.119	104.523.524.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.510.467.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	122.757.856.519	104.523.524.815
4. Giá vốn hàng bán	11	23	109.429.973.730	94.346.988.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.327.882.789	10.176.536.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.633.473.146	1.169.928.036
7. Chi phí tài chính	22	25	2.004.270.235	1.673.740.243
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.600.586.472	960.896.068
8. Chi phí bán hàng	24		2.070.293.398	1.879.098.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.062.908.275	3.508.629.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.823.884.027	4.284.996.250
11. Thu nhập khác	31	26	40.433.645	117.216.091
12. Chi phí khác	32	26	40.978.111	5.500.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	(544.466)	111.716.091
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.823.339.561	4.396.712.341
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.359.465.153	766.805.237
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	7.708.440	103.419.558
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.456.165.968	3.526.487.546
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		303.367.263	142.840.286
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		6.152.798.705	3.383.647.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.680	877

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thúy Hiền

Mai Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Mẫu số B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.823.339.561	4.396.712.341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10,11	2.799.484.342	2.353.988.171
- Các khoản dự phòng	03		76.896.988	75.059.301
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	24	(21.186.441)	(84.921.252)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,26	(1.519.410.003)	(639.918.956)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.600.586.472	960.896.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.759.710.919	7.061.815.673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.520.841.681)	(1.934.852.774)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.931.201.005	(2.430.932.811)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.817.193.658	6.532.895.969
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		231.001.987	(27.146.553)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.666.482.448)	(955.311.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(709.317.082)	(1.100.907.864)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(136.795.000)	(105.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.705.671.358	7.039.760.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.516.844.631)	(1.834.858.734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	8.331.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(41.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	42.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.657.845.803	824.224.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.850.667.010)	(10.634.224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.067.788.019	38.334.974.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.430.038.114)	(35.301.317.252)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.725.800.000)	(9.204.986.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.088.050.095)	(6.171.328.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.233.045.747)	857.797.437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	25.453.336.121	10.105.706.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.369.369
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	10.220.290.374	10.964.872.807

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thúy Hiền

Mai Văn Bình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU B09a-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY MẸ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì PP là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815/QĐ/UB ngày 17/4/2003 về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/6/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/11/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 11/8/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 25/11/2010, thay đổi lần thứ năm ngày 21/12/2011 và thay đổi lần thứ sáu ngày 19/01/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 38.800.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

CÔNG TY CON

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 4703000390 ngày 15/6/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 17/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000292 ngày 06/11/2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ: 18.000.000.000 VND.

Trong đó:

Vốn góp của Công ty mẹ: 164.000 cổ phần (chiếm 91,11%)

Vốn góp của các cổ đông khác: 16.000 cổ phần (chiếm 8,89%)

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bao bì từ chất dẻo và bao bì giấy, phụ gia cho ngành nhựa;
- Mua bán vật tư và thiết bị cho ngành nhựa và ngành giấy;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Thửa 12, Khu công nghiệp Nhon Trạch II, Xã Lộc Khang, Huyện Nhon Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là một giai đoạn của kỳ kế toán năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 30/6/2012, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 30/6/2012 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ (trừ khoản nợ phải trả nhựa nhập ngoại) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/6/2012 là 20.828 VND/USD, tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Cuối kỳ, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 08

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng 7.213 m2 đất tại thửa 12, Khu công nghiệp Nhon Trạch II, Xã Lộc Khang, Huyện Nhon Trạch, Tỉnh Đồng Nai trong 52 năm 4 tháng kể từ ngày 26/11/2003 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG103347 ngày 24/9/2007. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng bể nước tại nhà máy giấy Kraft Bình Minh và chi phí mua 12 máy dệt tại Công ty mẹ chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm 30/6/2012, được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.10 Các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phân ánh trên chi tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm tiền điện, nước, cước điện thoại được ước tính dựa trên số tiền ghi trên hóa đơn, chi phí lãi vay được trích trước dựa trên số tiền, thời hạn và lãi suất vay thực tế.

4.12 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, Công ty mẹ trích dự phòng trợ cấp mất việc làm với tỷ lệ là 03% tính trên tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính và hạch toán vào chi phí trong kỳ. Công ty con không trích dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định của Thông tư này.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phân ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Trong kỳ, Công ty mẹ phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 06/4/2012, cụ thể: chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng 5.485.800.000 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 500.000.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 3.764.591.161 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 300.000.000 VND, trích quỹ Hội đồng quản trị 300.000.000 VND.

Trong kỳ, Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2011 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 02/4/2012, cụ thể: chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 15%, tương ứng 2.700.000.000 VND (đã tạm chia trong năm 2011), trích quỹ dự phòng tài chính: 100.000.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển: 523.499.688 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 50.000.000 VND, thù lao Hội đồng quản trị: 45.000.000 VND.

4.14 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2012.

4.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU B09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.19 Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai Công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	77.549.296	312.552.420
Tiền gửi ngân hàng	2.550.741.078	690.783.701
Các khoản tương đương tiền	7.592.000.000	24.450.000.000
Cộng	10.220.290.374	25.453.336.121

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	20.964.225	219.731.843
Cộng	20.964.225	219.731.843

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.311.028.049	26.495.857.886
Công cụ, dụng cụ	181.110.367	171.431.826
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.427.681.660	10.327.358.731
Thành phẩm	2.950.204.700	4.519.348.288
Hàng hóa	28.302.107	28.302.107
Hàng gửi đi bán	742.025.738	29.254.788
Cộng	35.640.352.621	41.571.553.626

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất nộp thừa	316.105.600	252.582.100
Thuế TNDN nộp thừa	-	12.198.776
Cộng	316.105.600	264.780.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	160.511.391	159.464.837
Cộng	160.511.391	159.464.837

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	29.872.592.396	89.726.379.659	1.879.317.170	273.978.572	121.752.267.797
Mua sắm	-	70.000.000	72.727.273	-	142.727.273
Đầu tư xây dựng	5.749.343.562	-	-	-	5.749.343.562
Thanh lý, nhượng bán	-	986.689.245	-	59.989.608	1.046.678.853
Số dư tại 30/6/2012	35.621.935.958	88.809.690.414	1.952.044.443	213.988.964	126.597.659.779
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	11.362.646.523	79.603.910.621	1.431.537.837	273.978.572	92.672.073.553
Khấu hao trong kỳ	994.295.799	1.676.540.280	87.977.763	-	2.758.813.842
Thanh lý, nhượng bán	-	986.689.245	7.500.000	59.989.608	1.054.178.853
Giảm khác	52.875.488	-	-	-	52.875.488
Số dư tại 30/6/2012	12.304.066.834	80.293.761.656	1.512.015.600	213.988.964	94.323.833.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2012	18.509.945.873	10.122.469.038	447.779.333	-	29.080.194.244
Số dư tại 30/6/2012	23.317.869.124	8.515.928.758	440.028.843	-	32.273.826.725

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2012 là 71.167.117.311 VND.

Nguyên giá TSCĐ không sử dụng chờ thanh lý tại 30/6/2012 là 191.557.374 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2012	4.067.050.050	4.067.050.050
Số dư tại 30/6/2012	4.067.050.050	4.067.050.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2012	311.807.168	311.807.168
Khấu hao trong kỳ	40.670.500	40.670.500
Số dư tại 30/6/2012	352.477.668	352.477.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2012	3.755.242.882	3.755.242.882
Số dư tại 30/6/2012	3.714.572.382	3.714.572.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Bê nước tại nhà máy giấy Kraft Bình Minh	106.783.868	5.618.687.023
12 máy dệt Starlinger cho nhà máy giấy Kraft Bình Minh	3.680.255.396	-
Cộng	<u>3.787.039.264</u>	<u>5.618.687.023</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi trong giao dịch Công ty mẹ bán hàng cho Công ty con	14.538.452	22.246.892
Cộng	<u>14.538.452</u>	<u>22.246.892</u>

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/6/2012</u> VND	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/6/2011</u> VND
Tại ngày 01/01	3.745.569.435	4.228.846.136
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	241.638.351	241.638.351
Tại ngày 30/6	<u>3.503.931.084</u>	<u>3.987.207.785</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	23.179.689.480
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	5.572.207.200	19.888.813.410
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.131.876.832	-
Cộng	<u>6.704.084.032</u>	<u>43.068.502.890</u>

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	1.827.463.560	153.258.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.127.947.857	489.998.562
Thuế thu nhập cá nhân	23.524.340	27.317.000
Thuế bảo vệ môi trường	3.510.467.600	-
Cộng	<u>6.489.403.357</u>	<u>670.574.327</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.980.982.322	-
Cộng	<u>1.980.982.322</u>	<u>-</u>

Số dư vay là của hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-12HĐTH/BBPP ngày 16/02/2012:

Số tiền vay	: 3.849.021.000 VND tương đương 149.455,50 USD.
Mục đích sử dụng	: Đầu tư mua 12 máy dệt và 01 máy in 10 màu.
Thời hạn cho vay	: 03 năm.
Lãi suất cho vay	: Được thay đổi theo các thông báo thay đổi lãi suất cho vay trung hạn VND của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng trong từng thời kỳ. Trường hợp khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì mức lãi suất trên được điều chỉnh phù hợp với mức lãi suất do bên cho vay công bố tại thời điểm cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay quy định ban đầu.
Lãi suất nợ gốc quá hạn	: 120% lãi suất trong hạn, với khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất của trường hợp khoản vay đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
Lãi suất nợ lãi quá hạn	: 0% so với số nợ lãi quá hạn.
Trả gốc	: Theo 11 kỳ hạn, 03 tháng trả một kỳ và trả vào cuối mỗi kỳ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên được tính sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc được quy định cụ thể tại lịch trả nợ.
Trả lãi vay	: Theo 12 kỳ hạn, 03 tháng một kỳ và trả vào cuối mỗi kỳ. Ngày trả nợ lãi đầu tiên sau 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận nợ đầu tiên.
Bảo đảm tiền vay	: 12 máy dệt: 175.830 USD, 01 máy in 10 màu 660.000.000 VND, 220.600 cổ phiếu quỹ: 2.206.000.000 VND.
Nợ dài hạn đến hạn trả	: 54.344,00 USD tương đương 1.131.876.832 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.537.348	73.433.324
Tiền điện, nước, cước điện thoại	276.132.340	316.991.182
Cộng	283.669.688	390.424.506

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	222.107.425	189.560.891
Bảo hiểm xã hội	79.334.200	91.673.825
Bảo hiểm y tế	3.150.172	5.635.088
Phải trả khác	816.753.691	1.105.125.518
Cộng	1.121.345.488	1.391.995.322

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(285.000.000)	418.898.404
Tăng trong năm trước	-	-	(1.366.780.745)	7.710.781
Giảm trong năm trước	-	-	-	426.609.185
Số dư cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(1.651.780.745)	-
Số dư đầu kỳ này	38.800.000.000	16.450.600.000	(1.651.780.745)	-
Tăng trong kỳ này	-	-	(484.179.030)	21.186.441
Giảm trong kỳ này	-	-	-	21.186.441
Số dư cuối kỳ này	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	-

CỔ PHIẾU

	30/6/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.880.000</i>	<i>3.880.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	222.800	172.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>222.800</i>	<i>172.800</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.707.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.657.200</i>	<i>3.707.200</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	6.417.497.908	1.720.000.000
Tăng trong năm trước	812.671.232	391.110.000
Giảm trong năm trước	22.409.830	8.890.000
Số dư cuối năm trước	7.207.759.310	2.102.220.000
Số dư đầu kỳ này	7.207.759.310	2.102.220.000
Tăng trong kỳ này	4.241.551.727	591.110.000
Giảm trong kỳ này	-	-
Số dư cuối kỳ này	11.449.311.037	2.693.330.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	10.067.429.866	6.982.746.018
Tăng trong kỳ	6.213.174.193	3.415.224.590
Lợi nhuận trong kỳ	6.152.798.705	3.383.647.260
Tăng do lãi của hàng tồn kho Công ty con bán cho Công ty mẹ từ năm 2009	-	532.919
Điều chỉnh khấu hao năm 2010 theo Biên bản làm việc với Chi cục Thuế Nhon Trạch	60.375.488	-
Tăng khác	-	31.044.411
Giảm trong kỳ	11.010.383.607	7.526.135.732
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.241.551.727	812.671.232
Trích quỹ dự phòng tài chính	591.110.000	391.110.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	345.555.000	345.555.000
Chia cổ tức	5.485.800.000	5.784.986.250
Thù lao Hội đồng quản trị	340.999.500	190.999.500
Giảm do lỗ của hàng tồn kho Công ty con bán cho Công ty mẹ từ năm 2009	5.367.380	-
Giảm khác	-	813.750
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.270.220.452	2.871.834.876

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Tại ngày 01/01	1.753.988.688	1.698.881.565
Tăng trong kỳ	303.367.263	142.840.286
Lợi nhuận trong kỳ	303.367.263	142.840.286
Giảm trong kỳ	3.078.120	68.723.000
Chia cổ tức	-	60.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	8.445.500
Giảm khác	3.078.120	277.500
Tại ngày 30/6	2.054.277.831	1.772.998.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.268.324.119	104.523.524.815
Doanh thu bán hàng hóa	18.217.783.928	11.621.858.313
Doanh thu bán thành phẩm	107.514.098.214	92.522.544.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.441.977	379.121.845
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.510.467.600	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.510.467.600	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.757.856.519	104.523.524.815

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.797.359.336	10.665.151.039
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.632.614.394	83.681.837.731
Cộng	109.429.973.730	94.346.988.770

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.511.078.185	890.506.710
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.186.441	84.921.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.208.520	194.500.074
Cộng	1.633.473.146	1.169.928.036

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền vay	1.600.586.472	960.896.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403.683.763	712.844.175
Cộng	2.004.270.235	1.673.740.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Thu nhập khác	40.433.645	117.216.091
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.331.818	3.774.000
Thu từ cho thuê nhà xưởng	-	64.909.091
Phạt công nhân làm hỏng sản phẩm	32.101.827	-
Thu khác	-	48.533.000
Chi phí khác	40.978.111	5.500.000
Chi khác	40.978.111	5.500.000
Lợi nhuận khác	(544.466)	111.716.091

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Công ty mẹ	1.098.741.283	617.509.978
Công ty con	260.723.870	149.295.259
Cộng	1.359.465.153	766.805.237

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch Công ty mẹ bán hàng tồn kho cho Công ty con	(14.538.452)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi hàng tồn kho được bán đi	22.246.892
Cộng	7.708.440

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.152.798.705	3.383.647.260
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	6.152.798.705	3.383.647.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	3.663.191	3.857.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	1.680	877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU B09a-DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2012 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương		
Bán hàng	7.840.525.000	1.404.096.881
Thu tiền	950.000.000	1.650.000.000
Mua hàng	7.603.779.150	188.265.000
Mua tài sản cố định	80.000.000	-
Trả tiền	200.000.000	162.558.000
Bù trừ công nợ	7.483.779.150	188.265.000
Thu gốc cho vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
Thu lãi cho vay ngắn hạn	-	9.777.778
Vay vật tư	-	3.250.100.382
Số dư với bên liên quan	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương		
Phải thu khách hàng	2.711.929.505	3.305.183.655

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú, được trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với số liệu của giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thúy Hiền

Mai Văn Bình